Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3917.33.90

Mã HS	3917.33.90
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic / - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: / - - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/ chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:56:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39173390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5964
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5964
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5964
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MY)	0% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5771
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5732
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5732
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5732
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5732
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5732
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5732
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5776
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5776
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5776

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5776
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5776
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5776
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5774
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5774
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5774
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5774
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5774
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5774
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5776
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5738
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5734
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5734
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5734
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5734
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5734
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5734
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5745
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5745
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5745
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5745
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5745
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5745
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5800
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5800
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5800

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5800
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5800
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5800
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5785
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5785
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5785
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5785
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5785
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5785
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D5788
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E5788
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F5788
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G5788
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H5788
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I5788
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D5773
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E5773
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F5773
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5773
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5773
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5773
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D5775
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E5775
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F5775
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5775
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5775
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5757
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5757
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5757
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5757
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5757
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5757
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5757
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D5778
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E5778
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F5778
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G5778
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H5778
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I5778
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D5778
RCEP B	2023	2023	12	B!E5778
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F5778
RCEP B	2025	2025	9	B!G5778
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H5778
RCEP B	2027	2027	6	B!I5778
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D5778
RCEP C	2023	2023	12	C!E5778
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F5778
RCEP C	2025	2025	9	C!G5778
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H5778
RCEP C	2027	2027	6	C!I5778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D5778
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E5778
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F5778
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G5778
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H5778
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I5778
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D5781
RCEP E	2023	2023	12	E!E5781
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F5781
RCEP E	2025	2025	9	E!G5781
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H5781
RCEP E	2027	2027	6	E!I5781
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D5778
RCEP F	2023	2023	12	F!E5778
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F5778
RCEP F	2025	2025	9	F!G5778
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H5778
RCEP F	2027	2027	6	F!I5778
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F5330
VIFTA	2025	2025	12	VI!G5330
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H5330
VIFTA	2027	2027	9	VI!I5330

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3917.33 có 2 dòng thuế; dòng 3917.33.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3917.33.10 Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3917.33.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3917.33.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3917.33.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3917.33.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5964), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.